

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Thời kỳ từ 03/02/2015 đến 30/06/2015)

Thời điểm chuyển sang hoạt động công ty cổ phần là ngày 03/02/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ 03/02/2015
<i>I</i>	<i>2</i>		<i>3</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		180,433,736,184	102,136,406,616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,744,098,549	41,144,997,033
1. Tiền	111		9,795,098,549	10,866,941,477
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,949,000,000	30,278,055,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		76,425,317,711	35,077,977,872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27,858,444,918	10,051,113,543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,068,450,836	4,717,160,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29,498,421,957	20,309,704,009
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		25,840,161,312	10,135,066,813
1. Hàng tồn kho	141		25,840,161,312	10,135,066,813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,424,158,612	15,778,364,898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		647,580,879	603,297,222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,759,552,574	10,615,021,546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		500.832,826	51.816,530
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		10,516,192,333	4,508,229,600
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 +240 + 250 + 260)	200		192,427,819,104	272,767,643,918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	23,009,117,727

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ 03/02/2015
1	2		3	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	23,009,117,727
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37,653,819,964	38,419,560,104
- Nguyên giá	222		22,976,585,964	23,742,326,104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		43,434,086,793	43,434,086,793
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		(20,457,500,829)	(19,691,760,689)
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		14,677,234,000	14,677,234,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		14,712,434,000	14,712,434,000
III. Bất động sản đầu tư	240		(35,200,000)	(35,200,000)
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		28,170,466,822	27,440,466,822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28,170,466,822	27,440,466,822
1. Đầu tư vào công ty con	251		123,358,694,603	181,826,390,919
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,800,000,000	5,092,502,316
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		116,133,775,146	171,308,969,146
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		5,424,919,457	5,424,919,457
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,244,837,715	2,072,108,346
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,524,837,715	1,072,108,346
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,720,000,000	1,000,000,000
			372,861,555,288	374,904,050,534

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ 03/02/2015
1	2		3	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		134,869,661,676	135,537,566,768
I. Nợ ngắn hạn	310		64,016,056,398	60,270,595,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,538,900,147	6,602,336,498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,081,971,197	1,121,202,751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		878,557,097	3,359,038,988
4. Phải trả người lao động	314		873,087,701	870,940,273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30,000,000	1,083,387,982
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		30,928,957,087	31,596,876,649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,274,411,060	14,408,411,060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410,172,109	1,228,401,590
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		70,853,605,278	75,266,970,977
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,412,766,610	54,826,132,309
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20,440,838,668	20,440,838,668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		237,991,893,612	239,366,483,766
I. Vốn chủ sở hữu	410		237,991,893,612	239,366,483,766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		237,349,999,941	156,904,619,531
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237,349,999,941	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ 03/02/2015
1	2		3	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	80,421,918,410
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,430,349	617,430,349
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1,178,000,000	1,201,462,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,153,536,678)	221,053,476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		221,053,476	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,374,590,154)	-
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		372,861,555,288	374,904,050,534

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

Lập biểu



Lê Quang Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD TỔNG HỢP
(VP công ty & 2 đơn vị trực thuộc)
Từ 03/02/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Từ 03/02/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/4/2014 đến 02/02/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38,678,546,107	20,199,888,370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,678,546,107	20,199,888,370
4. Giá vốn hàng bán	11		36,812,164,148	18,422,433,903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,866,381,959	1,777,454,467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,559,641,963	1,964,114,681
7. Chi phí tài chính	22		-	11,530,995,481
<i>Trong đó : Chi chi lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		92,577,882	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,842,663,722	21,849,616,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(6.509.217.682)	(29.639.042.685)
11. Thu nhập khác	31		5,651,493,585	38,142,185,946
12. Chi phí khác	32		295,812,581	4,782,946,649
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,355,681,004	33,359,239,297
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 =30+40)	50		(1,153,536,678)	3,720,196,612
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,425,520,041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(1,153,536,678)	2,294,676,571
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Tuấn



Vũ Hoàng Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ hoạt động từ 03/02/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 03/02/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 02/02/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,749,927,494	36,081,755,907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hoá	02		(64,972,928,912)	(64,270,495,186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,469,571,180)	(8,696,461,537)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,425,520,041)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,770,640,089	71,482,138,839
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,988,563,661)	(33,990,509,399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64,336,016,211)	606,428,624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(267,816,360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.141,065,100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ/vi khác	24		110,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,009,117,727	8,900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54,950,000,000	21,252,795,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69,069,117,727	24,743,913,674
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4,956,600,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,000,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,134,000,000)	(9,499,634,896)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,866,000,000	(4,543,034,896)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12,599,101,516	20,807,307,402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,144,997,033	20,337,689,631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		53,744,098,549	41,144,997,033

LẬP BIỂU

Lê Quang Tuấn

Lê Quang Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Tùng

Vũ Hoàng Tùng

Lập ngày 30/06/2015 năm 2015



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - NĂM 2015

Từ 03/02 đến ngày 30/06/2015

CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI THU ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. THUẾ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20 + 21)	10	(51,816,530)	419,308,393	868,324,689	(500,832,826)
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)
01. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				-
02. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		292,652,356	467,941,106	(175,288,750)
03. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-
04. Thuế Xuất , Nhập khẩu	14	(51,816,530)	126,656,037	126,656,037	(51,816,530)
05. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15			273,727,546	(273,727,546)
06. Thuế thu nhập cá nhân	16				-
07. Thuế tài nguyên	17				-
08. Thuế nhà đất +Tiền thuê đất	18				-
09. Các loại thuế khác	20				-
10. Thuế môn bài	21	-			-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC (30 = 31 + 32 + 33)	30		0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	-			-
2. Các khoản phí , lệ phí	32	-			-
3. Các khoản khác	33				-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	(51,816,530)	419,308,393	868,324,689	(500,832,826)

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU

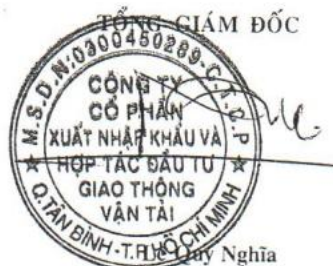
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Quang Tuấn



Vũ Hoàng Tùng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - NĂM 2015
 Từ 03/02 đến ngày 30/06/2015
 CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. THUẾ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20 + 21)	10	3,319,691,674	871,421,020	3,586,283,143	878,557,097
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)
01. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,553,523,979	-	1,400,732,808	152,791,171
02. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
03. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
04. Thuế Xuất , Nhập khẩu	14	-	-	-	-
05. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,425,520,041	-	1,425,520,041	-
06. Thuế thu nhập cá nhân	16	74,658	866,421,020	722,634,474	143,861,204
07. Thuế tài nguyên	17	32,395,820	-	32,395,820	-
08. Thuế nhà đất +Tiền thuê đất	18	16,808,600	-	-	16,808,600
09. Các loại thuế khác	20	565,096,122	-	-	565,096,122
10. Thuế môn bài	21	-	5,000,000	5,000,000	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC (30 = 31 + 32 + 33)	30	39,347,314	221,053,476.00	260,400,790	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí , lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	39,347,314	221,053,476.00	260,400,790	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)	40	3,359,038,988	1,092,474,496	3,846,683,933	878,557,097

LẬP BIỂU



Lê Quang Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Hoàng Tùng

Ngày 15 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

- Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải được thành lập theo Quyết định số 147/2004-TT ngày 13/08/2004 của Thủ Tướng Chính Phủ, Quyết định số 2629/QĐ-BGTVT ngày 01/09/2004 của Bộ GTVT và Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 4106000085 ngày 24/11/2004 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh, thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2007.

- Ngày 03 tháng 6 năm 2010 theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty đã đăng ký lại và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên số 0300450289 ngày 23 tháng 11 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp có tên là : Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận tải (tên viết tắt: TRACIMEXCO).

- Ngày 03/02/2015 Công ty được cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300450289 ngày 03/02/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp với tên là : Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco).

Vốn điều lệ: 237.350.000.000 đồng.

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 36 Bạch Đằng, P. 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của công ty:

Tình trạng hoạt động

Chi nhánh Tracimexco Nha Trang

Tạm ngưng hoạt động

Chi nhánh Tracimexco Cần Thơ

Đang hoạt động

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần có vốn góp của Nhà nước.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu, kinh doanh ô tô, xuất khẩu lao động.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xe có động cơ.
- Xây dựng công trình dân dụng, thủy lợi, công trình giao thông bằng vật liệu mới.
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ.
- Thiết kế đóng mới, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, lương thực, thực phẩm.
- Sản xuất, mua bán các chất diệt khuẩn, côn trùng trong gia đình, đồ dụng cá nhân và gia đình.

4. Ngành nghề kinh doanh: (tiếp theo)

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.
- Vận tải hành khách, xe buýt, xe taxi. Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải biển đường.

Đặc thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế, các dịch vụ du lịch khác.
- Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính).
- Kinh doanh bất động sản. Môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất.
- Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Dạy nghề ngắn hạn, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Khai thác đá (đá khô, đá ốp lát, đá tấm, đá mỹ nghệ).

(không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, khai thác đá tại trụ sở công ty).

5. Tổng số CB nhân viên khối văn phòng công ty đến 30/06/2015 : 54 người (trong đó CBQL : 9 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

ác thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

25 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

7 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

4 - 7 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

4 - 7 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 31/12/2013 về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, từ lãi chuyển nhượng vốn, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Doanh thu tài chính phát sinh của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Áp dụng thuế suất 22%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phân ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính :

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, và phải trả, vay) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng TM CP Quân đội TP.HCM công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tại ngày 02/02/2015 không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá .

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.03.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, các công ty con của công ty mẹ, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	03/02/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	11,795,098,549	10,866,941,477
Tiền mặt	7,150,869,222	2,993,162,827
Tiền gửi ngân hàng	4,644,229,327	7,873,778,650
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	43,949,000,000	30,278,055,556
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	43,949,000,000	30,278,055,556
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	55,744,098,549	41,144,997,033
2. Các khoản phải thu khách hàng		
	30/06/2015	03/02/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khách hàng trong nước (*)	27,858,444,918	10,051,113,543
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	27,858,444,918	10,051,113,543
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :	30/06/2015	03/02/2015
Văn phòng Tracimexco	25,001,750,814	7,194,419,439
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ	2,500,584,628	2,500,584,628
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	356,109,476	356,109,476
Cộng	27,858,444,918	10,051,113,543
3. Trả trước cho người bán	30/06/2015	03/02/2015
Nhà cung cấp trong nước (*)	19,068,450,836	4,717,160,320
Cộng	19,068,450,836	4,717,160,320
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :	30/06/2015	03/02/2015
Văn phòng Tracimexco	19,068,450,836	4,717,160,320
Cộng	19,068,450,836	4,717,160,320
4. Các khoản phải thu khác	30/06/2015	03/02/2015
Phải thu về cổ phần hóa	1,178,000,000	1,178,000,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Văn phòng công ty)	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác (*)	28,320,421,957	19,131,704,009
Cộng	29,498,421,957	20,309,704,009
Dự phòng phải thu khó đòi (-)		
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	29,498,421,957	20,309,704,009
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :	30/06/2015	03/02/2015
Văn phòng Tracimexco	29,498,421,957	20,309,704,009
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ	-	-
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	-	-
Cộng	29,498,421,957	20,309,704,009
5. Hàng tồn kho (*)	30/06/2015	03/02/2015
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	1,936,000,000	1,936,000,000
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	23,834,351,778	8,129,257,279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hàng gửi đi bán	69,809,534	69,809,534
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25,840,161,312	10,135,066,813
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	25,840,161,312	10,135,066,813
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :	30/06/2015	03/02/2015
Văn phòng Tracimexco	25,840,161,312	10,135,066,813
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ	-	-
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	-	-
Cộng	25,840,161,312	10,135,066,813
6. Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	30/06/2015	03/02/2015
Công cụ dụng cụ, thuê mặt bằng	647,580,879	603,297,222
Cộng	647,580,879	603,297,222
(*) Chi tiết cho từng chi nhánh :	30/06/2015	03/02/2015
Chi nhánh Tracimexco Cần Thơ	45,000,000	45,000,000
Văn phòng Tracimexco	602,580,879	558,297,222
Cộng	647,580,879	603,297,222
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2015	03/02/2015
Thuế TNDN nộp thừa (VP công ty)	273,727,546	-
Thuế NK nộp thừa (VP công ty)	51,816,530	51,816,530
Thuế GTGT hàng NK (VP công ty)	175,288,750	-
Cộng	500,832,826	51,816,530
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2015	03/02/2015
Tạm ứng	3,562,478,733	2,666,770,200
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,953,713,600	1,841,459,400
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	-	-
Cộng	10,516,192,333	4,508,229,600
Chi tiết cho từng chi nhánh :		
Văn phòng Tracimexco	10,361,277,333	4,480,314,600
Chi nhánh Tracimexco Cần Thơ	127,000,000	-
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	27,915,000	27,915,000
	10,516,192,333	4,508,229,600
9. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu Cty CP Thương mại đầu tư và PT Nguồn nhân lực (Đầu tư hợp tác kinh doanh bất động sản)	-	23,009,117,727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh chi tiết

11. Tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14,677,234,000	35,200,000	14,712,434,000
Mua trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	14,677,234,000	35,200,000	14,712,434,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	35,200,000	35,200,000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	35,200,000	35,200,000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14,677,234,000	-	14,677,234,000
Số dư cuối năm	14,677,234,000	-	14,677,234,000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (dự án BĐS tại Cần Thơ)	30/06/2015	03/02/2015
Văn phòng số 36 đường Bạch Đằng (Văn phòng công ty)	594,146,866	594,146,866
Chi phí thuê chuyên gia(CN Cần Thơ)	69,000,000	69,000,000
Chi đền bù giải phóng mặt bằng (CN Cần Thơ)	23,025,527,220	22,295,527,220
Chi cho các hợp đồng dịch vụ (CN Cần Thơ)	2,501,364,541	2,501,364,541
Chi phí quản lý (CN Cần Thơ)	1,980,428,195	1,980,428,195
Cộng	28,170,466,822	27,440,466,822

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		03/02/2015	
	Tỉ lệ góp vốn	Giá trị	Tỉ lệ góp vốn	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		-		5,092,502,316
+ Cty TNHH MTV XNK & HTĐT GTVT Hà nội		-	100.00%	5,092,502,316
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		117,933,775,146		171,308,969,146

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Cty TNHH LD SX Ô tô Ngôi sao	25.00%	88,687,574,311	25.00%	142,637,574,311
+ TRASAS. CO (*)	17.80%	12,507,382,833	17.80%	13,732,576,833
+ Công ty CP TM Ô tô Nam Phong	29.00%	3,692,811,362	29.00%	3,692,811,362
+ Công ty CP Ô tô Tracimexco -BC	42.63%	10,364,618,173	42.63%	10,364,618,173
+ Cty CP ĐT & PT Nguồn Nhân Lực	4.49%	881,388,467	4.49%	881,388,467
+ Cty TNHH MTV XNK & HTĐT GTVT Hà nội	30.00%	1,800,000,000		
Đầu tư dài hạn khác		5,424,919,457		5,424,919,457
+ Công ty CP TM Ô tô Giang Hoài	10.00%	3,274,746,361	10.00%	3,274,746,361
+ Công ty CP Ô tô Jac VN	4.96%	2,150,173,096	4.96%	2,150,173,096
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)				
Cộng		123,358,694,603		181,826,390,919

(**): Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư dài hạn:

- + Công ty CP TM Ô tô Giang Hoài
- + Công ty CP TM Ô tô Nam Phong
- + Công ty CP Ô tô Jac VN
- + Công ty CP Ô tô Tracimexco -BC

Cộng

30/06/2015

03/02/2015

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ ký cược dài hạn

+ Đặt cọc thuê đất showroom ô tô

+ NH VCB- hoạt động XKLD (VP công ty)

Cộng

(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh:

Chi phí trả trước dài hạn

VP Cty Mẹ

Chi nhánh Tracimexco - Nha trang

Tài sản dài hạn khác

VP Cty Mẹ

Chi nhánh Tracimexco - Nha trang

Cộng

30/06/2015

03/02/2015

1,524,837,715

1,072,108,346

1,524,837,715

1,072,108,346

1,720,000,000

1,000,000,000

1,720,000,000

1,000,000,000

720,000,000

-

1,000,000,000

1,000,000,000

3,244,837,715

2,072,108,346

30/06/2015

03/02/2015

1,524,837,715

1,072,108,346

1,506,512,503

1,053,783,134

18,325,212

18,325,212

1,720,000,000

1,000,000,000

1,720,000,000

1,000,000,000

3,244,837,715

2,072,108,346

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ ngắn hạn (*)	USD	30/06/2015	03/02/2015
Vay ngắn hạn (**)	522,895.65	22,274,411,060	14,408,411,060
+ NH NN& PTNT HN- USD	33,000.00	705,540,000	705,540,000
+ NH TMCP Quốc dân TP.HCM- VND	-	9,000,000,000	
+ NH NN& PTNT HN- USD	457,300.00	9,777,074,000	9,777,074,000
+ NH NN& PTNT VN	32,595.65	696,894,997	696,894,997
+ NH Công Thương - CN HCM			1,134,000,000
+ NH TMCP ĐT & PT - CN HCM			
+ Vay các đối tượng khác		2,094,902,063	2,094,902,063
Cộng		22,274,411,060	14,408,411,060
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh:			
		30/06/2015	03/02/2015
CN Đồng Nai (chuyển về VP công ty theo dõi)		-	-
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang			1,134,000,000
Văn phòng Tracimexco		1,160,708,216	1,160,708,216
CN Hà Nội (chuyển về công ty theo dõi)		19,660,136,247	10,660,136,247
CN Cần Thơ		705,540,000	705,540,000
Cộng		22,274,411,060	14,408,411,060
16. Phải trả cho người bán (*)			
Phải trả cho người bán		30/06/2015	03/02/2015
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :		6,538,900,147	6,602,336,498
Văn phòng Tracimexco		5,768,145,216	5,528,581,567
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ		613,073,386	916,073,386
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang		157,681,545	157,681,545
Cộng		6,538,900,147	6,602,336,498
17. Người mua trả tiền trước (*)			
Người mua trả tiền trước		30/06/2015	03/02/2015
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :		2,081,971,197	1,121,202,751
Văn phòng Tracimexco		1,656,971,197	696,202,751
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ			
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang		425,000,000	425,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Cộng</i>		<u>2,081,971,197</u>	<u>1,121,202,751</u>
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế giá trị gia tăng	30/06/2015		03/02/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		163,170,858
Thuế thu nhập cá nhân	-		1,151,792,495
Thuế tài nguyên	143,861,204		74,658
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		32,395,820
Các loại thuế khác	-		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-
<i>Cộng</i>		<u>734,695,893</u>	<u>2,011,605,157</u>
		<u>878,557,097</u>	<u>3,359,038,988</u>
19. Chi phí phải trả (*)			
Chi phí phải trả khác	30/06/2015		03/02/2015
<i>Cộng</i>	-		-
	30,000,000		1,083,387,982
		<u>30,000,000</u>	<u>1,083,387,982</u>
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh:			
VP công ty 36 Bạch Đằng			
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	30,000,000		1,083,387,982
<i>Cộng</i>		<u>30,000,000</u>	<u>1,083,387,982</u>
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Kinh phí công đoàn	30/06/2015		03/02/2015
Bảo hiểm xã hội, y tế	-		-
Bảo hiểm y tế	114,391,769		52,456,333
Bảo hiểm TN	-		-
Lãi vay NH Nông nghiệp & PT nông thôn VN	17,317,570		4,570,280
Lãi vay NH TMCP Công thương VN	-		-
Lãi vay và phạt chậm nộp NH ĐT PT Bình định	-		-
Phải trả Sasco tiền góp vốn thực hiện khu dân cư Cần Thơ	30,040,240,000		30,040,240,000
Phải trả thu chi hộ người lao động XKLD	-		-
Nhận ký quỹ, ký cược người lao động đi XKLD	-		-
Thuế lô hàng ô tô nhập khẩu 07xe N2005 và 27xe N2004	-		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-		-
<i>Cộng</i>		<u>757,007,748</u>	<u>1,499,610,036</u>
		<u>30,928,957,087</u>	<u>31,596,876,649</u>
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh:			
Văn phòng Tracimexco			
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ	149,970,693		763,303,864
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	30,677,721,618		30,677,721,618
	101,264,776		155,851,167
		<u>30,928,957,087</u>	<u>31,596,876,649</u>

Ấc thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	03/02/2015	
21. Phải trả dài hạn khác			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,043,092,171	12,043,092,171	
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của bộ phận XKLD (VP cty)	78,150,000	78,150,000	
+ Tiền đặt cọc của TT đào tạo DN (VP cty)	2,869,920,440	2,869,920,440	
+ Tiền đặt cọc của TT hợp tác lao động với NN (VP cty)	9,095,021,731	9,095,021,731	
	-	-	
Lãi vay NH Nông nghiệp & PT nông thôn VN	11,599,800,585	12,849,076,010	
Lãi vay và phạt chậm nộp NH ĐT PT Bình định	18,614,876,075	18,614,876,075	
Phải trả thu chi hộ người lao động XKLD	3,714,758,797	3,652,612,997	
Lãi vay NHĐT PT TP.HCM	-	3,188,036,074	
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	4,440,238,982	4,478,438,982	
Cộng	50,412,766,610	54,826,132,309	
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :	30/06/2015	03/02/2015	
Văn phòng Tracimexco	50,412,766,610	54,826,132,309	
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ	-	-	
Chi nhánh Tracimexco - Nha trang	-	-	
Cộng	50,412,766,610	54,826,132,309	
22. Vay và nợ dài hạn (*)	30/06/2015	03/02/2015	
Vay dài hạn	20,440,838,668	20,440,838,668	
Vay ngân hàng	20,261,955,102	20,261,955,102	
Vay NH ĐTPT Bình Định - Dự án ODA Máy nghiền sàng đá (CN Nha trang)	20,261,955,102	20,261,955,102	
Vay đối tượng khác	178,883,566	178,883,566	
+ VP công ty (CN Hải phòng chuyển về)	178,883,566	178,883,566	
23. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu : Xem phụ lục kèm			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	03/02/2015
Vốn góp của Nhà nước	97.37%	231,105,000,000	-
Vốn góp của đối tượng khác	2.63%	6,245,000,000	-
Cộng	100%	237,350,000,000	-
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30/06/2015	03/02/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		237,350,000,000	-
Vốn góp đầu năm		-	-
Vốn góp cuối năm		237,350,000,000	-

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	617,430,349	617,430,349
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1,178,000,000	1,201,462,000
Nguồn vốn xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	1,795,430,349	1,818,892,349

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được dùng để hỗ trợ người lao động dôi dư, hỗ trợ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có giá trị tài sản thấp hơn nợ phải trả khi thực hiện giao, bán, giải thể, phá sản để thanh toán chi phí chuyển đổi và nợ bảo hiểm xã hội của người lao động. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề theo quy định. Điều chuyển về Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bổ sung tăng vốn điều lệ cho các Tập Đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ và đầu tư cho các dự án quan trọng theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	30/06/2015	03/02/2015
24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	35,367,755,954	13,990,000,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,310,790,153	6,209,888,370
Cộng	38,678,546,107	20,199,888,370
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	35,367,755,954	13,990,000,000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,310,790,153	6,209,888,370
Cộng	38,678,546,107	20,199,888,370

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2015	03/02/2015
27. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34,354,151,966	13,359,305,081
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,458,012,182	5,063,128,822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	36,812,164,148	18,422,433,903
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	87,945,112	68,423,600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	633,361,668	1,655,589,989
Cổ tức, lợi nhuận được chia	816,588,144	-
Thu từ chuyển nhượng vốn	-	240,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,747,039	101,092
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,559,641,963	1,964,114,681
29. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	700,948,112
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	10,830,047,369
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	11,530,995,481
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3,978,579,764	9,044,154,525
Chi phí vật liệu quản lý	28,218,740	74,068,830
Chi phí đồ dùng văn phòng	229,998,363	317,588,302
Chi phí khấu hao TSCĐ	729,467,300	997,440,070
Thuế, phí và lệ phí	19,590,461	16,473,000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,592,058,230	4,112,157,826
Chi phí bằng tiền khác	3,264,750,864	7,287,733,799
Cộng	9,842,663,722	21,849,616,352
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh BĐS	215,438,237	-
Thu nhập do lãi & đánh giá lại TS cổ phần hóa tại THTLĐNN	-	2,198,567,069

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập do hoàn nhập quỹ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Thu nhập do được giảm khoản lãi vay phải trả NH	4,437,311,499	35,765,107,963
Thu nhập do xử lý công nợ lâu năm	882,449,994	95,698,068
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Thu nhập khác	116,293,855	82,812,846
Cộng	5,651,493,585	38,142,185,946
32. Chi phí khác	30/06/2015	03/02/2015
Chi phí khấu hao xe vượt định mức	36,272,840	66,085,340
Thuế nộp thêm theo QT thuế, phạt chậm nộp	-	4,716,631,368
Xử lý nợ khó đòi và các khoản mục tài sản khác lâu năm	259,539,741	-
Chi phí khác	-	229,941
Cộng	295,812,581	4,782,946,649
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2015	03/02/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,153,536,678)	3,720,196,612
<i>Trong đó</i>		
1) Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	-
- Thu từ chuyển nhượng vốn	-	-
- Chi phí đầu tư vốn	-	-
2)- Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động SXKD	(1,153,536,678)	3,720,196,612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	2,759,439,940
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	4,732,413,600
+ Chi phí khấu hao vượt mức xe 1,6 tỷ		66,085,340
+ Chi phí phạt vi phạm về thuế		4,666,328,260
+ Chi phí do xử lý công nợ lâu năm		
+ Chi phí không hợp lệ khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1,972,973,660)
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Thu nhập từ đánh giá lại TS cổ phần hóa		(1,972,973,660)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sxkd	(1,153,536,678)	6,479,636,552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sxkd		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm		1,425,520,041

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo tài chính tại ngày 02/02/2015 của công ty được lập cho thời kỳ từ 01/04/2014 đến 02/02/2015 để phục vụ công tác chuyển đổi doanh nghiệp từ công ty TNHH một thành viên sang công ty cổ phần theo giấy đăng ký kinh doanh của công ty cổ phần từ 03/02/2015. Thời kỳ 01/01/2014 đến 31/03/2014 báo cáo tài chính đã được lập phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/03/2014. Căn cứ quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp ngày 01/08/2014 của Bộ Giao thông vận tải, công ty đã điều chỉnh tài sản, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận chưa phân phối, các quỹ ... tại thời điểm 31/03/2014 theo kết quả đánh giá xác định lại tài sản của doanh nghiệp.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Lập biểu



Lê Quang Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 0 0 6 3 1 2

Quyển số: 0 3 SCT/BS

Ngày: 2 2 -12- 2015

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 4



Chiến